

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60 /2019/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3026/TTr-STC ngày 15/8/2019 và Văn bản số 4450/TTr-STC ngày 11/11/2019 (kèm Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 592/BC-STP ngày 11/11/2019 ; Ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 589/HĐND ngày 30/9/2019).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 7 và Điểm c Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ:

Stt	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m²)
I	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	
1.1	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (chỉ tính phần diện tích trực tiếp sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính; chưa bao gồm diện tích các phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ khác)	900
1.2	Trung tâm hành chính công cấp huyện (chỉ tính phần diện tích trực tiếp sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính; chưa bao gồm diện tích các phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ khác)	200
1.3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	80
1.4	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác (chỉ áp dụng trong trường hợp thủ tục hành chính của cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh/Trung tâm Hành chính công cấp huyện/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã)	24
II	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân	
2.1	Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh (chỉ tính phần diện tích trực tiếp sử dụng cho hoạt động tiếp dân; chưa bao gồm diện tích các phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ khác)	300
2.2	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương cấp tỉnh	40
2.3	Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; UBND huyện, thành phố, thị xã	50
2.4	UBND xã, phường, thị trấn	40
2.5	Đơn vị thuộc, trực thuộc: Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương; Đơn vị thuộc cấp huyện	30
III	Diện tích sử dụng cho quản trị hệ thống công nghệ thông tin	
3.1	Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	170
3.2	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương cấp tỉnh	35

Stt	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m ²)
3.3	Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; UBND huyện, thành phố, thị xã	35
3.4	UBND xã, phường, thị trấn	30
3.5	Đơn vị thuộc, trực thuộc: Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương cấp tỉnh; Đơn vị thuộc cấp huyện	30
IV	Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên), chưa bao gồm diện tích sân khấu, phòng chờ diễn	
4.1	Diện tích tối đa tính cho 01 chỗ ngồi trong trường hợp không trang bị bàn viết	0,8
4.2	Diện tích tối đa tính cho 01 chỗ ngồi trong trường hợp có trang bị bàn viết	1,8
V	Diện tích Kho chuyên ngành	
5.1	Kho lưu trữ, bảo quản tài liệu chuyên ngành (hồ sơ dự án, xây dựng, quy hoạch; hồ sơ thủ tục hành chính; chứng từ và các tài liệu đặc thù khác), diện tích tối đa được xác định theo Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng	số mét giá tài liệu cần bảo quản chia cho 5 (trong đó: Diện tích mỗi kho không quá 200m ²)
5.2	Kho lưu trữ, bảo quản tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ đặc thù của các ngành:	
a)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
-	Kho bảo quản hóa chất, máy móc, trang thiết bị chống dịch	200
-	Kho lạnh bảo quản vắc xin	50
b)	Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
-	Kho lưu trữ hàng dự trữ quốc gia về phòng chống bão lụt, hóa chất phòng chống dịch	150
c)	Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
-	Kho tạm giữ tang vật vi phạm	150
VI	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	
a)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
-	Nhà chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật	220
b)	Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
-	Phòng đặt thiết bị kiểm tra dịch bệnh và môi trường thủy sản	30
-	Phòng lưu trữ dữ liệu tàu cá	100

2. Đối với diện tích sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ: Theo từng dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình sự nghiệp cụ thể, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định diện tích sử dụng công trình sự nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng thực tế, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, kỹ thuật liên quan và khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VP Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PVP;
- Cổng TT điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, XD₁.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Hưng